Số: 2443/QĐ-UBND
Thời gian ký: 17/11/2023 15:54:48 +07:00

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN EA H'LEO, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Ea Drăng	Xã Ea H'Leo	Xã Ea Sol	Xã Ea Ral	Xã Ea Wy	Xã Cư Amung	Xã Cư Mốt	Xã Ea Hiao	Xã Ea Khal	Xã Dliê Yang	Xã Ea Tir	Xã Ea Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích		**660,64**	**31,97**	**63,92**	**2,86**	**3,50**	**0,07**	**205,52**	**13,01**	**15,16**	**1,96**	**15,37**	**302,61**	**4,69**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**571,24**	**31,55**	**61,15**	**2,85**	**3,50**	**0,07**	**195,78**	**13,01**	**6,17**	**1,96**	**15,36**	**235,15**	**4,69**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,09		6,89	0,10									0,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	116,28	1,35	17,70				25,00	4,20	0,89	0,51	1,11	65,00	0,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	195,43	30,05	32,96	2,75	3,50	0,07	48,67	8,81	5,05	1,45	14,25	43,80	4,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	250,29		1,60				122,11		0,23			126,35	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	248,46						122,11					126,35	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,15	0,15	2,00										
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**34,94**	**0,42**	**2,77**	**0,01**			**9,74**		**8,99**		**0,01**	**13,00**	
	Trong đó:														
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,76								7,76				
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	7,50								7,50				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,26								0,26				
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01								0,01				
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,77		2,77	0,01					0,98		0,01		
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,42	0,42											
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16								0,16				
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,82						9,74		0,08			13,00	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**54,46**											**54,46**	